BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32/2014/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2014*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyến tỉnh, huyện và xã

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính.

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyến tỉnh, huyện và xã.

Điều 1. Danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyến tỉnh, huyện và xã

Ban hành kèm theo Thông tư này bản Danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyến tỉnh, huyện và xã.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện thu thập, tính toán chỉ tiêu của các tuyến nhằm đảm bảo thống nhất trong toàn quốc.

2. Sở Y tế có trách nhiệm giao cho một đơn vị y tế huyện làm đầu mối thực hiện thu thập và tính toán chỉ tiêu đã phân cấp theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2014.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các ông/bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Lê Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ CƠ BẢN ÁP DỤNG CHO TUYẾN TỈNH

(Ban hành theo Thông tư số 32/2014/TT-BYT, ngày 30 tháng 9 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
		CHỈ TIÊU ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH					
	01	**Tài chính y tế**					
1	0104	Tỷ lệ chi NSNN cho y tế trong tổng chi ngân sách nhà nước	- Toàn tỉnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh	Sở y tế
2	0105	Tổng chi NSNN cho y tế bình quân đầu người hàng năm	- Toàn tỉnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh	Sở y tế
	02	**Nhân lực y tế**					
3	0201	Nhân lực y tế trên 10.000 dân	- Toàn tỉnh - Tuyến - Quận/huyện - Loại cơ sở - Dân tộc (Kinh/khác) - Giới tính - Trình độ chuyên môn - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Các cơ sở y tế tuyến tỉnh - Bệnh viện tư nhân	Sở y tế
4	0202	Số sinh viên tốt nghiệp hàng năm từ các trường Y, Dược tỉnh	- Toàn tỉnh - Bậc đào tạo (cao đẳng/ trung cấp) - Ngành đào tạo	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trường Y, Dược tỉnh	Sở y tế
	03	**Cơ sở y tế**					
5	0301	Số cơ sở y tế	- Toàn tỉnh - Tuyến - Loại cơ sở - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh - Bệnh viện tư nhân	Sở y tế

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
6	0302	Số giường bệnh trên 10.000 dân	- Toàn tỉnh - Tuyến - Loại cơ sở - Loại hình (công/tư) - Giường KH/thực kê	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Cơ sở y tế công lập tuyến tỉnh - Bệnh viện tư nhân	Sở y tế
7	0303	Số cơ sở bán lẻ thuốc trên 10.000 dân	- Toàn tỉnh - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Công ty dược tỉnh	Sở y tế
8	0304	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sĩ	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Bác sĩ định biên/tăng cường	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
9	0305	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường có hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
10	0306	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
11	0307	Tỷ lệ thôn bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo tối thiểu 6 tháng *(Đối với vùng cao, khó khăn)*	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
12	0308	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở y tế
		CHỈ TIÊU ĐẦU RA					
	06	**Sử dụng dịch vụ y tế**					
13	0601	Số lượt khám bệnh trung bình/người/năm	- Toàn tỉnh - Tuyến - Quận/huyện - Loại hình (công/tư) - Thẻ BHYT (có/không) - Giới tính - Trẻ em	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
14	0602	Số lượt người điều trị nội trú tính trên 10000 người	- Toàn tỉnh - Tuyến - Quận/huyện - Thẻ BHYT (có/không) - Giới tính - Trẻ em	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
15	0603	Số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú	- Toàn tỉnh - Tuyến - Quận/huyện - Trẻ em	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
16	0604	Công suất sử dụng giường bệnh	- Toàn tỉnh - Tuyến - Quận/huyện - Loại hình (công/tư)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
17	0605	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	- Toàn tỉnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở y tế
		CHỈ TIÊU KẾT QUẢ					
	08	**Độ bao phủ và ảnh hưởng của các biện pháp can thiệp**					
18	0801	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Loại hình (công/tư) - Dân tộc (kinh/khác) - Số lần khám (khám thai một lần, 3 lần và ít nhất 4 lần trong ba thời kỳ)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Trung tâm Sức khỏe Sinh sản tỉnh
19	0802	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm đủ mũi vắc xin uốn ván	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
20	0803	Tỷ lệ trẻ < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Loại vắc xin	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh
21	0804	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Cán bộ y tế nói chung và cán bộ có kỹ năng	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Trung tâm Sức khỏe Sinh sản tỉnh
22	0805	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Thời gian chăm sóc (trong vòng 7 ngày và 42 ngày)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Sức khỏe Sinh sản tỉnh
23	0807	Tỷ lệ bệnh nhân được khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Loại hình (công/tư nhân)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở Y tế
24	0810	Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị dự phòng nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	Trung tâm Y tế huyện	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh
25	0811	Số lượt nạn nhân bạo lực gia đình đến khám tại cơ sở y tế	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Dân tộc (kinh/khác)	năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
26	0812	Tỷ suất 10 bệnh/nhóm bệnh mắc cao nhất điều trị nội trú tại bệnh viện	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính - Nhóm tuổi - Theo chương bệnh - Theo bệnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
27	0813	Tỷ suất tử vong theo 10 nguyên nhân cao nhất của các bệnh nhân nội trú tại bệnh viện	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính - Nhóm tuổi - Theo chương bệnh - Theo bệnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện - Bệnh viện: tỉnh, TW, ngành và tư nhân	Sở y tế
28	0814	Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới (DOTs)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống Lao/Bệnh viện Lao tỉnh
29	0815	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm (tính trên 100.000 dân)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Loại bệnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. BC giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh
30	0816	Tỷ suất tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm (tính trên 100.000 dân)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Loại bệnh	Năm	1. Báo cáo giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh
	09	**Hành vi và yếu tố nguy cơ**					
31	0902	Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân (< 2.500 gram)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm Y tế huyện - Các cơ sở y tế công: tuyến tỉnh, TW, ngành - Bệnh viện tư nhân	Trung tâm Sức khỏe Sinh sản tỉnh
32	0903	Tỷ số giới tính khi sinh	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm Y tế huyện - Các cơ sở y tế công: tuyến tỉnh, TW, ngành - Bệnh viện tư nhân	Chi Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh
33	0904	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	1. Điều tra dinh dưỡng tại 30 cụm	- Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
			- Giới tính - Loại SDD - Mức độ				
34	0907	Tỷ lệ phụ nữ nhóm tuổi 15 - 49 chấp nhận biện pháp tránh thai	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Loại biện pháp	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra	- Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh
35	0909	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	- Toàn tỉnh - Thành thị/nông thôn	Năm	1. Điều tra dân số	- Cục Thống kê tỉnh	Trung tâm y tế Dự phòng tỉnh
36	0910	Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	- Toàn tỉnh - Thành thị/nông thôn	Năm	1. Điều tra dân số	- Cục Thống kê	Trung tâm y tế Dự phòng tỉnh
37	0911	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh xử lý chất thải y tế theo quy định	- Toàn tỉnh	Năm	1. Báo cáo giám sát	- Sở Y tế	Sở Y tế
		CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG					
	10	**Tình trạng sức khỏe**					
38	1002	Tỷ suất sinh thô (tính trên 1.000 dân)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Thành thị/nông thôn - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	1. Điều tra biến động dân cư 2. Tổng điều tra dân số	- Cục Thống kê tỉnh	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh
39	1003	Tổng tỷ suất sinh	- Toàn tỉnh - Dân tộc (kinh, khác) - Nhóm tuổi	Năm	1. Điều tra biến động dân cư 2. Tổng điều tra dân số	- Cục Thống kê tỉnh	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh
40	1004	Tỷ suất sinh của vị thành niên (tuổi từ 15 - 19)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh
41	1005	Số ca tử vong mẹ đã được thẩm định	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	1. Báo cáo định kỳ 2. Điều tra dân số	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Sức khỏe Sinh sản tỉnh

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
42	1006	Số ca tử vong sơ sinh	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm Y tế huyện - Các cơ sở y tế công: tuyến tỉnh, TW, ngành - Bệnh viện tư nhân	Trung tâm Sức khỏe Sinh sản tỉnh
43	1007	Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi (tính trên 1.000 trẻ đẻ sống	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	1. Điều tra	- Cục Thống kê	Sở Y tế
44	1008	Tỷ suất tử vong trẻ em < 5 tuổi trong 1.000 trẻ đẻ sống	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	1. Điều tra	- Cục Thống kê	Sở Y tế
45	1009	10 nguyên nhân tử vong hàng đầu tại cộng đồng	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Sở Y tế
46	1010	Số ca mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng của trẻ em < 15 tuổi	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế dự phòng
47	1011	Số trẻ em < 15 tuổi tử vong do các bệnh có vắc xin tiêm chủng	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế dự phòng
48	1012	Số ca mới mắc sốt xuất huyết trong năm	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế dự phòng
49	1013	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
50	1014	Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong nhóm tuổi từ 15 - 49	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh
51	1015	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo trong năm	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh
52	1016	Số bệnh nhân phong mới phát hiện trong năm	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính - Mức độ bệnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống Phong và Da liễu/BV Phong và Da liễu tỉnh
53	1017	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong	- Toàn tỉnh	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống Phong và Da liễu/BV Phong và Da liễu tỉnh
54	1018	Số bệnh nhân sốt rét mới phát hiện hàng năm trên 1000 dân	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh/Trung tâm phòng, chống Sốt rét tỉnh
55	1019	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh
56	1020	Số bệnh nhân lao các thể mới được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống Lao/Bệnh viện Lao tỉnh

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
57	1021	Số bệnh nhân lao phổi AFB (+) mới được phát hiện và đăng ký điều trị trên 100.000 dân	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng, chống Lao/Bệnh viện Lao tỉnh
58	1022	Số hiện mắc lao phổi AFB (+) trên 100.000 dân	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	5 - 10 năm	1. Điều tra	- Chương trình phòng chống Lao Quốc gia	Chương trình phòng chống Lao Quốc gia
59	1023	Tỷ suất tử vong do lao (trừ những người có HIV+)	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới	Năm	1. Điều tra 2. Hồ sơ nghiên cứu cơ sở	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng chống Lao/Bệnh viện Lao tỉnh
	11	Bệnh không lây và tai nạn thương tích					
60	1101	Số vụ ngộ độc thực phẩm có từ 30 người mắc trở lên được báo cáo trong năm	- Toàn tỉnh	Năm	1. BC giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh
61	1102	Số người bị ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm trên 100.000 dân	- Toàn tỉnh	Năm	1. BC giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh
62	1103	Số người tử vong do ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm trên 100000 dân	- Toàn tỉnh	Năm	1. BC giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Chi cục An toàn thực phẩm tỉnh
63	1104	Tỷ suất mắc TNTT	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính - Nhóm tuổi - Nguyên nhân	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
64	1105	Tỷ suất tử vong do TNTT	- Toàn tỉnh - Quận/huyện - Giới tính - Nhóm tuổi - Nguyên nhân	Năm	1. Điều tra HGĐ và trên sổ sách 2. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh
65	1106	Tỷ suất mắc Tâm thần phân liệt	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng chống các bệnh xã hội/Bệnh viện tâm thần tỉnh
66	1107	Tỷ suất mắc Động kinh	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng chống các bệnh xã hội/Bệnh viện tâm thần tỉnh
67	1108	Tỷ suất mắc Rối loạn trầm cảm	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	Năm	1. Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm phòng chống các bệnh xã hội/Bệnh viện tâm thần tỉnh
68	1109	Số người mới mắc ung thư	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	5 năm	1. Điều tra	- Chương trình ghi nhận ung thư	Sở y tế
69	1110	Số người mắc huyết áp	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	5 Năm	1. Điều tra	- Sở y tế	Sở y tế
70	1111	Số người đái tháo đường trên 100 000 dân	- Toàn tỉnh - Quận/huyện	5 Năm	1. Điều tra	- Chương trình phòng chống đái tháo đường	Sở y tế

Ghi chú: - TTYT quận/huyện/thành phố và thị xã trực thuộc tỉnh gọi chung là trung tâm Y tế huyện
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gọi chung là tỉnh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ CƠ BẢN ÁP DỤNG CHO TUYẾN HUYỆN

(Ban hành theo Thông tư số 32/2014/TT-BYT, ngày 30 tháng 9 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
		CHỈ TIÊU ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH					
	01	**Tài chính y tế**					
1	0104	Chi ngân sách y tế	- Toàn huyện - Theo lĩnh vực - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ	- Các cơ sở y tế huyện - TYT xã	TTYT huyện
	02	**Nhân lực y tế**					
2	0201	Nhân lực y tế của huyện	- Toàn huyện - Giới tính - Dân tộc (kinh/khác) - Tuyến - Trình độ chuyên môn - Loại hình (công/tư)	Năm	Báo cáo định kỳ Điều tra	- Các cơ sở y tế huyện - TYT xã	TTYT huyện
	03	**Cơ sở y tế**					
3	0301	Số cơ sở y tế	- Tuyến (huyện/xã) - Loại cơ sở - Loại hình (công/tư)	Năm	Báo cáo định kỳ	- Các cơ sở y tế huyện công và tư - TYT xã	TTYT huyện
4	0302	Số giường bệnh	- Giường KH/thực kê	Năm	Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện huyện	TTYT huyện
5	0303	Số cơ sở bán lẻ thuốc	- Tổng số - Loại hình (công/tư)	Năm	Báo cáo định kỳ	- TTYT huyện	TTYT huyện
6	0304	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	TTYT huyện
7	0305	Tỷ lệ trạm y tế xã có hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	TTYT huyện
8	0306	Tỷ lệ thôn/bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	TTYT huyện
9	0307	Tỷ lệ thôn/bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo tối thiểu 6 tháng	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	TTYT huyện

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
10	0308	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	TTYT huyện
		CHỈ TIÊU ĐẦU RA					
	06	**Sử dụng dịch vụ y tế**					
11	0601	Số lượt khám bệnh trung bình/người/năm	- Toàn huyện - Thẻ BHYT (có/không) - Giới tính - Tuyến (huyện/xã)	Năm	Báo cáo định kỳ	- Các cơ sở KCB (công/tư) tuyến huyện và xã	TTYT huyện
12	0602	Số lượt người điều trị nội trú tính trên 10000 người	- Toàn huyện - Thẻ BHYT (có/không) - Giới tính - Tuyến (huyện/xã)	Năm	Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện huyện	TTYT huyện
13	0603	Số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú	- Bệnh viện huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện huyện	TTYT huyện
14	0604	Công suất sử dụng giường bệnh	- Bệnh viện huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện huyện	TTYT huyện
		CHỈ TIÊU KẾT QUẢ					
	08	**Độ bao phủ và ảnh hưởng của các biện pháp can thiệp**					
15	0801	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	- Khám thai 1 lần và 3 lần hoặc ít nhất 4 lần trong ba thời kỳ	Năm	Báo cáo định kỳ	- Các cơ sở cung cấp dịch vụ sản khoa huyện và trạm y tế xã	Trung tâm Y tế huyện
16	0802	Tỷ lệ PN có thai được tiêm đủ mũi vắc xin phòng uốn ván	Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	Trung tâm Y tế huyện
17	0803	Tỷ lệ trẻ < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	- Toàn huyện - Trạm Y tế - Loại vắc xin	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	Trung tâm Y tế huyện
18	0804	Tỷ lệ người đẻ được cán bộ y tế đỡ	- Toàn huyện - Cán bộ y tế nói chung/người đỡ đẻ có kỹ năng	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế, các cơ sở cung cấp dịch vụ sản khoa	Trung tâm Y tế huyện

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
19	0805	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	- Toàn huyện - Thời kỳ chăm sóc (trong vòng 7 ngày và trong 42 ngày)	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	Trung tâm Y tế huyện
20	0807	Tỷ lệ bệnh nhân được khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại	- Toàn huyện - Loại cơ sở y tế - Loại hình (công/tư)	Năm	Báo cáo định kỳ	- Cơ sở KCB trong huyện	Trung tâm Y tế huyện
21	0810	Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị dự phòng nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	Trung tâm Y tế huyện
22	0811	Số lượt nạn nhân bạo lực gia đình đến khám tại cơ sở y tế	- Toàn huyện - Loại cơ sở - Giới tính	Năm	Báo cáo định kỳ	- Các cơ sở KCB	Trung tâm Y tế huyện
23	0812	10 bệnh/nhóm bệnh mắc cao nhất điều trị nội trú tại bệnh viện	- Bệnh viện huyện - Theo chương - Tên bệnh - Giới tính - Nhóm tuổi	Năm	Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện huyện	Trung tâm Y tế huyện
24	0813	10 nguyên nhân cao nhất của bệnh nhân nội trú tại bệnh viện	- Bệnh viện huyện - Theo chương - Tên bệnh - Giới tính - Nhóm tuổi	Năm	Báo cáo định kỳ	- Bệnh viện huyện	Trung tâm Y tế huyện
25	0814	Số BN điều trị khỏi lao phổi AFB (+) mới (DOTs)	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trung tâm Y tế huyện	Trung tâm Y tế huyện
26	0815	Số ca mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch trong năm	- Toàn huyện - Xã - Loại bệnh	Năm	Báo cáo định kỳ Giám sát	- Trạm Y tế	Trung tâm Y tế huyện
27	0816	Số ca tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch trong năm	- Toàn huyện - Xã - Loại bệnh	Năm	Báo cáo định kỳ Giám sát	- Trạm Y tế	Trung tâm Y tế huyện

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
	09	**Hành vi và yếu tố nguy cơ**					
28	0902	Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân (< 2.500 gram)	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ	- Các cơ sở y tế trong huyện	Trung tâm Y tế huyện
29	0903	Số sơ sinh sống trong năm	- Toàn huyện - Giới tính	Năm	Báo cáo định kỳ	- Các cơ sở y tế trong huyện	Trung tâm DS&KHHGĐ
30	0907	Số phụ nữ 15 - 49 mới áp dụng biện pháp tránh thai	- Toàn huyện - Loại biện pháp	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế các cơ sở y tế tuyến huyện	Trung tâm DS&KHHGĐ
31	0909	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	- Toàn huyện	Năm	Điều tra dân số Báo cáo định kỳ	- Chi cục Thống kê huyện	Trung tâm Y tế huyện
32	0910	Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	- Toàn huyện	Năm	Điều tra dân số Báo cáo định kỳ	- Chi cục Thống kê huyện	Trung tâm Y tế huyện
		CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG					
	10	**Tình trạng sức khỏe**					
33	1002	Tỷ suất sinh thô trên 1.000 dân	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ Điều tra	- Trạm y tế xã/Chi cục thống kê huyện	Trung tâm DS&KHHGĐ
34	1004	Số phụ nữ đẻ tuổi từ 15 - 19	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ Điều tra	- Trạm y tế xã/Chi cục thống kê huyện	Trung tâm DS&KHHGĐ
35	1005	Số ca tử vong mẹ đã được thẩm định	- Toàn huyện - Nguyên nhân	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
36	1006	Số ca tử vong sơ sinh	- Toàn huyện - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
37	1007	Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi trong 1.000 trẻ đẻ sống	- Toàn huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế xã/Chi cục thống kê huyện	Trung tâm YT huyện
38	1008	Tỷ suất tử vong trẻ em < 5 tuổi trong 1.000 trẻ đẻ sống	- Toàn huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế xã/Chi cục thống kê huyện	Trung tâm YT huyện
39	1009	Nguyên nhân tử vong hàng đầu trong cộng đồng	- Toàn huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế xã	Trung tâm YT huyện

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
40	1010	Số ca mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng của trẻ em < 15 tuổi	- Toàn huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
41	1011	Số trẻ em < 15 tuổi tử vong do các bệnh có vắc xin tiêm chủng	- Toàn huyện - Dân tộc (kinh/khác) - Giới	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
42	1012	Số ca mới mắc sốt xuất huyết trong năm	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
43	1013	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện trong năm	- Toàn huyện - Giới tính	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
44	1014	Số hiện nhiễm HIV trong nhóm tuổi từ 15 - 49	- Toàn huyện - Giới - Nhóm tuổi	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
45	1015	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo trong năm	- Toàn huyện - Giới - Nhóm tuổi	Năm	Báo cáo định kỳ Giám sát điểm	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
46	1016	Số bệnh nhân phong mới phát hiện trong năm	- Toàn huyện - Giới - Nhóm tuổi - Mức độ bệnh	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
47	1017	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
48	1018	Số bệnh nhân sốt rét mới phát hiện hàng năm	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
49	1019	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
50	1020	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
51	1021	Số bệnh nhân lao phổi AFB (+) mới được phát hiện và đăng ký điều trị	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
52	1023	Số ca tử vong trong điều trị lao (trừ những người có HIV+)	- Toàn huyện - Giới	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
	11	**Bệnh không lây và tai nạn thương tích**					
53	1101	Số vụ ngộ độc thực phẩm có từ 30 người mắc trở lên được báo cáo trong năm	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
54	1102	Số người bị ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
55	1103	Số người tử vong do ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm	- Toàn huyện	Năm	Báo cáo giám sát	- Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
56	1104	Số ca mắc TNTT	- Toàn huyện - Giới - Nhóm tuổi - Nguyên nhân	Năm	Điều tra HGĐ và trên sổ sách Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
57	1105	Số ngưởi tử vong do TNTT	- Toàn huyện - Giới - Nhóm tuổi - Nguyên nhân	Năm	Điều tra HGĐ và trên sổ sách Báo cáo định kỳ	- Trạm Y tế xã/Trung tâm y tế huyện	Trung tâm YT huyện
58	1106	Số ca mắc tâm thần Phân liệt được phát hiện và quản lý	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	Trung tâm YT huyện
59	1107	Số người mắc Động kinh được phát hiện và quản lý	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	Trung tâm YT huyện
60	1108	Số người mắc rối loạn Trầm cảm được phát hiện và quản lý	- Toàn huyện - Xã	Năm	Báo cáo định kỳ	- Trạm y tế	Trung tâm YT huyện

Ghi chú: Xã/phường gọi chung là xã và quận/huyện gọi chung là huyện

TYT: Trạm Y tế ; TTYT: Trung tâm Y tế

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ CƠ BẢN ÁP DỤNG CHO TUYẾN XÃ

(Ban hành theo Thông tư số 32/2014/TT-BYT, ngày 30 tháng 9 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
		CHỈ TIÊU ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH					
	01	**Tài chính**					
1	0104	Chi ngân sách y tế	- Chi theo mục lục ngân sách	Năm	Tổng hợp số liệu của trạm	Sổ sách theo dõi tài chính	Trạm y tế xã
	02	**Nhân lực y tế**					
2	0201	Nhân lực y tế của trạm y tế	- Toàn xã - Giới tính - Dân tộc (kinh/khác) - Trình độ chuyên môn	Năm	Tổng hợp nhân lực của trạm	Trạm y tế xã	Trạm y tế xã
	03	**Cơ sở y tế**					
3	0306	Số thôn bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Trạm y tế xã	Trạm y tế xã
4	0307	Số thôn bản có cô đỡ thôn bản được đào tạo tối thiểu 6 tháng	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Trạm y tế xã	Trạm y tế xã
		CHỈ TIÊU ĐẦU RA					
	06	**Sử dụng dịch vụ y tế**					
5	0601	Số lượt khám bệnh trung bình/người/năm	- Toàn xã - Thẻ BHYT (có/không) - Giới tính	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ khám bệnh	Trạm y tế xã
		KẾT QUẢ					
	08	**Độ bao phủ và ảnh hưởng của các biện pháp can thiệp**					
6	0801	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai.	- Số lần khám (khám thai ít nhất 3 lần, khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ)	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ đẻ	Trạm y tế xã

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
7	0802	Tỷ lệ PN có thai được tiêm đủ mũi vắc xin uốn ván	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ tiêm chủng PN	Trạm y tế xã
8	0803	Tỷ lệ trẻ < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	- Toàn xã - Loại vắc xin	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ tiêm chủng	Trạm y tế xã
10	0804	Tỷ lệ người đẻ được cán bộ y tế đỡ	- Toàn xã - - Loại cán bộ y tế (cán bộ y tế nói chung, người đỡ đẻ có kỹ năng)	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ đẻ	Trạm y tế xã
11	0805	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	- Toàn xã - Thời điểm (trong vòng 42 ngày/trong vòng 7 ngày)	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ đẻ	Trạm y tế xã
12	0807	Tỷ lệ bệnh nhân được khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ khám bệnh	Trạm y tế xã
13	0810	Số phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị dự phòng nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ theo dõi HIV/AIDS	Trạm y tế xã
14	0811	Số lượt nạn nhân bạo lực gia đình đến khám tại cơ sở y tế	- Toàn xã - Giới tính	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ khám bệnh	Trạm y tế xã
15	0815	Số ca mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch trong năm	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Trạm Y tế/và phản hồi của TTYT huyện	Trạm y tế xã
16	0816	Số người tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch trong năm	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
	09	**Hành vi và yếu tố nguy cơ**					
17	0902	Tỷ lệ trẻ sơ sinh nhẹ cân (< 2.500 gram)	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ đẻ	Trạm y tế xã
18	0903	Số ca sinh trong năm	- Toàn xã - Giới tính	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ đẻ	Trạm y tế xã

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
19	0904	Số trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	- Toàn xã - Giới tính	Năm	Cân đo của trạm	Sổ cân cho trẻ	Trạm y tế xã
		CHỈ TIÊU TÁC ĐỘNG					
	10	**Tình trạng sức khỏe**					
20	1002	Tỷ suất sinh thô trên 1.000 dân	- Toàn xã - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ đẻ	Trạm y tế xã
21	1004	Số phụ nữ đẻ tuổi từ 15 - 19	- Toàn xã - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ đẻ	Trạm y tế xã
22	1005	Số ca tử vong mẹ được thẩm định	- Toàn xã - Dân tộc (kinh/khác) - Nguyên nhân	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
23	1006	Số ca tử vong sơ sinh	- Toàn xã - Giới - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
24	1007	Số ca tử vong trẻ em < 1 tuổi	- Toàn xã - Giới - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
25	1008	Số ca tử vong trẻ em < 5 tuổi	- Toàn xã - Giới - Dân tộc (kinh/khác)	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
26	1010	Số ca mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng của trẻ em < 15 tuổi	- Toàn xã - Bệnh	Năm	Tổng hợp báo cáo	Trạm Y tế/và phản hồi của TTYT huyện	Trạm y tế xã
27	1011	Số trẻ em < 15 tuổi tử vong do các bệnh có vắc xin tiêm chủng	- Toàn xã - Bệnh	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
28	1012	Số ca mới mắc sốt xuất huyết trong năm	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Trạm Y tế/và phản hồi của TTYT huyện	Trạm y tế xã

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
29	1013	Số ca mới phát hiện nhiễm HIV trong năm	- Toàn xã - Giới tính	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ theo dõi HIV/AIDS	Trạm y tế xã
30	1014	Số hiện mắc HIV trong nhóm tuổi từ 15 - 49	- Toàn xã - Giới tính - Nhóm tuổi	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ theo dõi HIV/AIDS	Trạm y tế xã
31	1015	Số người tử vong do HIV/AIDS	- Toàn xã - Giới tính - Nhóm tuổi	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
32	1017	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Phiếu theo dõi bệnh phong	Trạm y tế xã
33	1018	Số bệnh nhân sốt rét mới phát hiện trong năm	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ sốt rét và phản hồi của TTYT huyện	Trạm y tế xã
34	1019	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét trong năm	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ sốt rét và phản hồi của TTYT huyện	Trạm y tế xã
35	1020	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện và đăng ký điều trị tại xã trong năm	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ quản lý bệnh Lao	Trạm y tế xã
36	1021	Số bệnh nhân lao phổi AFB (+) mới được phát hiện và đăng ký điều trị tại xã/phường	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ quản lý bệnh Lao	Trạm y tế xã
37	1022	Số hiện mắc lao phổi AFB (+) đang được quản lý và điều trị tại trạm	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ quản lý bệnh Lao	Trạm y tế xã
38	1023	Số ca tử vong do lao (trừ những người có HIV+)	- Toàn xã - Giới tính - Nhóm tuổi	Năm	Tổng hợp báo cáo	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
	11	**Bệnh không lây và tai nạn thương tích**					
39	1102	Số ca ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm	- Toàn xã	Năm	BC giám sát của TTYT huyện	Phản hồi của TTYT huyện	Trạm y tế xã

STT	Chỉ tiêu cơ bản ngành y tế	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin	Cơ quan chịu trách nhiệm	
						Cung cấp thông tin	Thu thập, tổng hợp
40	1103	Số người tử vong do ngộ độc thực phẩm cấp tính trong năm	- Toàn xã - Giới tính - Nhóm tuổi - Nguyên nhân	Năm	BC giám sát của TTYT huyện	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
41	1104	Số ca mắc do TNTT	- Toàn xã - Giới tính - Nhóm tuổi - Nguyên nhân	Năm	Tổng hợp BC của trạm y tế và YT thôn bản	Sổ Khám bệnh và BC của YT thôn bản	Trạm y tế xã
42	1105	Số người tử vong do TNTT	- Toàn xã - Giới tính - Nhóm tuổi - Nguyên nhân	Năm	Tổng hợp BC của trạm y tế và YT thôn bản	Sổ tử vong	Trạm y tế xã
43	1106	Số người mắc Tâm thần phân liệt được phát hiện và quản lý	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm y tế	Sổ quản lý bệnh tâm thần	Trạm y tế xã
44	1107	Số người mắc Động kinh được phát hiện và quản lý	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm y tế	Sổ quản lý bệnh tâm thần	Trạm y tế xã
45	1108	Số người mắc Rối loạn trầm cảm được phát hiện và quản lý	- Toàn xã	Năm	Tổng hợp báo cáo của trạm y tế	Sổ quản lý bệnh tâm thần	Trạm y tế xã

Xã/phường gọi chung là xã hay trạm y tế xã/phường gọi chung là trạm y tế xã.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng